SAO Y; Ủy ban nhân dân thành phố Lai châu; 21/10/2022 16:04:41

UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LAI CHÂU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1821/QĐ-UBND	*Thành phố Lai Châu, ngày 21 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (lần 2) dự án: Khu đô thị thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021của UBND tỉnh Lai Châu V/v Ban hành Quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ

gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Khu đô thị thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Quyết định chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của Uỷ ban nhân dân thành phố Lai Châu về việc Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Khu đô thị thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 827/TTr-TNMT ngày 14/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án: Khu đô thị thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả là: **2.610.451.972 đồng**.

(Bằng chữ: Hai tỷ sáu trăm mười triệu bốn trăm năm mươi mốt nghìn chín trăm bảy mươi hai đồng).

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	**2.610.451.972 đồng**
+ Về đất:	305.739.900 đồng
+ Về tài sản vật kiến trúc:	136.339.264 đồng
+ Về cây cối, hoa màu:	1.122.351.268 đồng
+ Về chính sách hỗ trợ	1.046.021.540 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất; Giám đốc Công ty cổ phần Him Lam; Chủ tịch UBND phường Tân Phong; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Xiêng

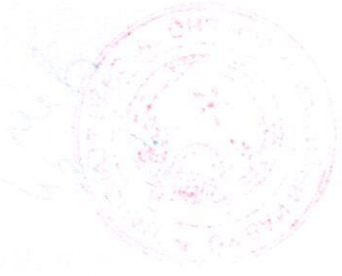

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (LẦN 2)

Dự án: Khu đô thị thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số 1821 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2022 của UBND thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu)

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
A	**Tổng cộng**				**2.610.451.972**
1	**Chi trả cho chủ sở hữu**				**2.610.451.972**
a	*Về đất*				*305.739.900*
b	*Về tài sản vật kiến trúc*				*136.339.264*
c	*Về cây cối hoa màu*				*1.122.351.268*
d	*Về chính sách hỗ trợ*				*1.046.021.540*
B	**Chi tiết cho các hộ dân**				**2.610.451.972**
1	**Bùi Thị Khương**				
	Địa chỉ: Tổ 10, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				**1.129.620.447**
a	***Về đất***				***6.471.300***
1	Diện tích thu hồi	m^2	68.240,0		
2	Loại đất				
	Đất nuôi trồng thủy sản	m^2	174,9	37.000	6.471.300
	Đất rừng phòng hộ (không được bồi thường) theo quy định tại điều 82, Luật đất đai năm 2013	m^2	68.065,1	3.500	
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Được UBND huyện Tam Đường cấp GCNQSD đất số W023637 ngày 20/11/2002. Hiện tại bà Bùi Thị Khương sử dụng ổn định không có tranh chấp đất đai với ai. GCN cấp theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ có vị trí không đúng so với hiện trạng sử dụng đất. Thời điểm sử dụng đất vào mục đích đất nuôi trồng thủy sản năm 2003				
b	***Về Tài sản vật kiến trúc***				***50.087.379***
b.1	***Tài sản tạo lập không đúng đích sử dụng đất, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính (hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường theo điểm c, khoản 7 điều 21 QĐ 16/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)***				
1	Lán tre lợp tôn (tính bằng nhà tạm, lán tạm) (4,8*11)	m^2	52,8	86.900	4.588.320
2	Lán tre lợp broxi măng (5,2*2,6)	m^2	13,5	86.900	1.174.888
3	Nhà khung cột sắt Φ 76 mái lợp tôn chiều cao từ xà ngang đến móng 3,1m (5,2*4,7)	m^2	24,4	91.212	2.229.221

4	Nhà, lán tạm mái lợp tôn (4,7*4,7)	m^2	22,1	86.900	1.919.621
5	Nhà, lán tạm mái lợp tôn (5,1*4,7)	m^2	24,0	86.900	2.082.993
6	Tôn bưng quanh nhà (38*2,4)	m^2	91,2	28.500	2.599.200
b.2	***Tài sản tạo lập đúng đích sử dụng đất, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất, không bị lập biên bản vi phạm hành chính (hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường theo điểm c, khoản 7 điều 21 QĐ 16/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)***				
1	Hàng rào Lưới B40 (17*1,2)	m^2	20,4	100.100	2.042.040
2	Hàng rào Lưới B40 (32*1,6)	m^2	51,2	100.100	5.125.120
3	Hàng rào Lưới B40 (4*1,6)	m^2	6,4	100.100	640.640
4	Ao đào không phân biệt cấp đất (0,8*174,9 m^2)	m^3	139,9	58.300	8.157.336
5	Dây thép gai	m	500,0	5.000	2.500.000
6	Kè đá xếp khan (0,5*0,8*300)	m^3	120,0	141.900	17.028.000
c	***Về Cây cối hoa màu trên đất***				***1.073.061.768***
1	Cây bồ kết đường kính trên 20 cm (tính bằng cây hoa hòe đường kính trên 20cm)	cây	2,0	312.000	624.000
2	Cây chanh bán kính phát tán từ 1-2m	cây	56,0	204.000	11.424.000
3	Cây nhãn bán kính phát tán từ 1-2m	cây	50,0	420.000	21.000.000
4	Cây nhãn bán kính phát tán từ 2-4m	cây	100,0	624.000	62.400.000
5	Cây nhãn bán kinh phát tán > 4m	cây	300,0	900.000	270.000.000
6	Cây lấy gỗ (mỡ) đường kính từ 5-10cm	cây	1.805,0	30.000	54.150.000
7	Cây lấy gỗ đường kính 10-25cm	cây	2.154,0	42.000	90.468.000
9	Cây lấy gỗ đường kính 40cm, h=6: 391 cây	m^3	294,7	480.000	141.435.648
10	Cây lấy gỗ đường kính 50cm, h=7: 145 cây	m^3	199,2	480.000	95.613.000
11	Cây lấy gỗ đường kính 60 cm, h=7: 45 cây	m^3	89,0	480.000	42.729.120
12	Cây lê bán kính phát tán từ 2-4m	cây	15,0	480.000	7.200.000
13	Cây vải bán kính phát tán từ 2-4m	cây	24,0	624.000	14.976.000
14	Cây vải bán kính phát tán >4m	cây	30,0	900.000	27.000.000
15	Hoa hồng trồng theo hàng dài (bờ ao)	m^2	50,0	84.000	4.200.000
16	Cây hồng bán kính phát tán >4m	cây	40,0	840.000	33.600.000
17	Cây hồng bán kính phát tán >từ 2-4m	cây	8,0	540.000	4.320.000
18	Cây khế bán kính phát tán từ 2-4m	cây	14,0	360.000	5.040.000
19	Cây tre đường kính từ 5-10cm	cây	1.284,0	30.000	38.520.000
20	Cây tre đường kính >10cm	cây	575,0	48.000	27.600.000
21	Cây bơ bán kính phát tán >4m	cây	3,0	840.000	2.520.000
22	Cây hoa hòe đường kính gốc >20cm	cây	6,0	312.000	1.872.000
23	Cây mận bán kính phát tán từ 2-4m	cây	48,0	480.000	23.040.000
24	Cây xoài bán kính phát tán từ 2-4m	cây	34,0	540.000	18.360.000
25	Cây mít bán kính phát tán từ 2-4m	cây	16,0	360.000	5.760.000
26	Cây mít bán kính phát tán >4m	cây	4,0	660.000	2.640.000
27	Cây đào bán kính phát tán >4m	cây	17,0	600.000	10.200.000

23	Cây đào bán kính phát tán từ 2-4m	cây	10,0	480.000	4.800.000
24	Cây bưởi bán kính phát tán từ 2-4m	cây	26,0	480.000	12.480.000
25	Cây bưởi bán kính phát tán >4m	cây	10,0	600.000	6.000.000
26	Cây ổi bán kính phát tán từ 2-4m	cây	5,0	480.000	2.400.000
27	Cây tre d<5cm	cây	1.705,0	18.000	30.690.000
2	**Lý A Sức**				
	Địa chỉ: Tổ 10, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				**775.507.143**
a	***Về đất***				***153.013.500***
1	Diện tích thu hồi	m^2	4.797,7		
2	Loại đất				
	Đất trồng lúa nước 1 vụ	m^2	1.297,5	37.000	48.007.500
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	m^2	3.500,2	30.000	105.006.000
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Nhận tặng, cho quyền sử đụng đất của mẹ là bà Liềng Thị Chén năm 2005 (không có giấy tờ cho tặng). Đất của gia đình bà Chén khai hoang năm 1985. Hiện tại gia đình ông Sức sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp với ai				
b	***Về Tài sản vật kiến trúc***				***66.960.643***
	Tài sản tạo lập phục vụ sản xuất nông nghiệp, đúng mục đích tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng (hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường theo điểm c, khoản 7 điều 21 QĐ 16/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)				
1	Cọc bê tông cốt thép (35*(0,15*0,15*2))	m^3	1,6	1.393.700	2.195.078
2	Dây thép gai	m	210,0	5.000	1.050.000
3	Hào đào thủ công (15*1,2*0,9)	m^3	16,2	82.500	1.336.500
4	Mộ đắp đất trên 3 năm	cái	1,0	3.575.000	3.575.000
5	Bóc tách mộ				
5.1	Bê tông không cốt thép (1,4*0,4*0,1)	m^3	0,1	852.500	47.740
5.2	Bê tông không cốt thép (1,2*1,1*0,2)	m^3	0,3	852.500	225.060
5.3	Bê tông không cốt thép (7*0,9*0,1)	m^3	0,6	852.500	537.075
5.4	Bê tông không cốt thép (1*0,1*2,8)	m^3	0,3	852.500	238.700
5.5	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (5*2,3)	m^2	11,5	83.600	961.400
5.6	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	15,2	48.400	735.680
5.7	Tường xây gạch đỏ T11cm (8,4*1)	m^2	8,4	273.900	2.300.760
6	Tường xây gạch đỏ T11cm (1,5*1) Bóc tách từ bể chứa nước	m^2	1,5	273.900	410.850
7	Trát vữa xi măng không đánh màu (1,5*1)*2 Bóc tách từ bể chứa nước	m^2	3,0	27.500	82.500
8	Ống HPDE Φ 20 (PE 80). PN 12.5 dày 2mm	m	100,0	7.855	785.500
9	Đào đắp đất bằng máy (1m*4.700 m^2)	m^3	4.700,0	11.000	51.700.000
10	Kè đá xếp khan (5*1*0,4)	m^3	2,0	141.900	283.800
11	Hào đào thủ công (5*1*1,2)	m^3	6,0	82.500	495.000

c	***Về Cây cối hoa màu trên đất***				***26.825.000***
1	Cây xoan đường kính từ 5-10cm	cây	1,0	30.000	30.000
2	Cây tre đường kính từ 5-10cm	cây	25,0	30.000	750.000
3	Cây tre đường kính< 5cm	cây	10,0	18.000	180.000
4	Cây xoan đường kính từ 10-25cm	cây	1,0	42.000	42.000
5	Cây đào trồng hạt năm thứ 3	cây	1,0	132.000	132.000
6	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ ba	cây	7,0	132.000	924.000
7	Cây gỗ lát đường kính từ 5-10cm	cây	3,0	204.000	612.000
8	Cây lấy gỗ đường kính từ 5-10cm	cây	1,0	30.000	30.000
9	Cây chanh trồng hạt năm thứ 4	cây	1,0	192.000	192.000
10	Sản lượng ngô 3.350m^2*5,5 tấn/ha/năm	kg	1.842,5	10.000	18.425.000
11	Sản lượng lúa 1.200m^2*5,1 tấn/ha/năm	kg	612,0	9.000	5.508.000
d	***Về Chính sách hỗ trợ***				***528.708.000***
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 4 lần giá đất trồng lúa 1 vụ).	m^2	1.297,5	148.000	192.030.000
2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác).	m^2	3.500,2	90.000	315.018.000
3	Hỗ trợ ổn định đời sống tại điều 15 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (thu trên 70% diện tích đất nông nghiệp, hộ không phải di chuyển chỗ ở 04 khẩu * 30kg gạo* 12 tháng).	Kg	1.440,0	14.000	20.160.000
4	Hỗ trợ tâm linh di chuyển mộ theo Điều 13 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu	đồng/ngôi	1,0	1.500.000	1.500.000
3	**Liềng Thị Chén**				
	Địa chỉ: Tổ 10, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				**463.733.810**
a	***Về đất***				***99.260.600***
1	Diện tích thu hồi	m^2	3.148,9		
2	Loại đất				
1	Đất trồng lúa nước 1 vụ	m^2	684,8	37.000	25.337.600
1	Đất tnương rẫy trồng cây hàng năm khác	m^2	2.464,1	30.000	73.923.000
	Vị trí (VT1)				

	Nguồn gốc: Đất của gia đình bà Chén khai hoang khoảng năm 1985. Hiện tại gia đình bà Liềng Thị Chén sử dụng đất ổn định không có tranh chấp đất với ai				
b	**Về Tài sản vật kiến trúc**				***15.679.310***
	Tài sản tạo lập phục vụ sản xuất nông nghiệp, đúng mục đích tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng (hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường theo điểm c, khoản 7 điều 21 QĐ 16/QĐ-UBND ngày 04/5/2020)				
1	Cọc bê tông cốt thép (3*(0,15*0,15*0,8))	m^3	0,1	1.393.700	75.260
2	Dây thép gai	m	30,0	5.000	150.000
3	Ống HPDE Φ 20 PE 80). PN 12.5 dày 2mm	m	150,0	7.855	1.178.250
4	Nền bê tông không cốt thép (3*26*0,12) (ngõ vào)	m^3	9,4	852.500	7.979.400
5	Đào đắp đất bằng thủ công (50*1,2*0,6)	m^3	36,0	82.500	2.970.000
6	Kè đá xếp khan (30*0,5*0,4)	m^3	6,0	141.900	851.400
7	Hào đào thủ công (30*1*1)	m^3	30,0	82.500	2.475.000
c	***Về Cây cối hoa màu trên đất***				**15.594.500**
1	Cây lấy gỗ trồng từ 2 - 5 năm	cây	4,0	24.000	96.000
2	Cây xoan đường kính từ 5-10cm	cây	2,0	30.000	60.000
3	Cây đào trồng hạt năm thứ 3	cây	2,0	132.000	264.000
4	Sản lượng ngô 2.300m^2*5,5 tấn/ha/năm	kg	1.265,0	10.000	12.650.000
5	Sản lượng lúa 550m^2*5,1 tấn/ha/năm	kg	280,5	9.000	2.524.500
d	***Về Chính sách hỗ trợ***				***333.199.400***
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 4 lần giá đất trồng lúa 1 vụ).	m^2	684,8	148.000	101.350.400
2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác).	m^2	2.464,1	90.000	221.769.000
3	Hỗ trợ ổn định đời sống tại điều 15 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (thu trên 70% diện tích đất nông nghiệp, hộ không phải di chuyển chỗ ở 02 khẩu * 30kg gạo* 12 tháng).	Kg	720,0	14.000	10.080.000

4	**Ngúyễn Thanh Hải**				
	Địa chỉ: Tổ 9, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				**180.811.932**
a	***Về đất***				***41.090.000***
1	Diện tích thu hồi	m^2	1.174,0		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m^2	1.174,0	35.000	41.090.000
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Đất do gia đình ông Hải khai hoang năm 1992. Hiện tại gia đình ông				
b	***Về Tài sản vật kiến trúc***				***3.611.932***
	Tài sản tạo lập phục vụ sản xuất nông nghiệp, đúng mục đích tạo lập				
1	Hào đào thủ công (2*0,6*9,7)	m^3	11,6	82.500	960.300
2	Dây thép gai	m	60,0	5.000	300.000
3	Ống thép mạ kẽm Φ 40	m	16,0	72.727	1.163.632
4	Hào đào thủ công (2*0,6*12)	m^3	14,4	82.500	1.188.000
c	***Về Cây cối hoa màu trên đất***				**5.280.000**
1	Cây ổi trồng hạt năm thứ ba	cây	40,0	132.000	5.280.000
d	***Về Chính sách hỗ trợ***				***130.830.000***
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm).	m^2	1.174,0	105.000	123.270.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống tại điều 15 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (thu từ 30 đến 70% diện tích đất nông nghiệp, hộ không phải di chuyển chỗ ở 03 khẩu * 30kg gạo* 6 tháng).	Kg	540,0	14.000	7.560.000
5	**Bùi Thị Xuyên**				
	Địa chỉ: Tổ 2, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				**26.026.000**
a	***Về đất***				***1.466.500***
1	Diện tích thu hồi	m^2	41,9		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m^2	41,9	35.000	1.466.500
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng 1 phần diện tích đất của bà Chang Thị Mỷ ngày				
d	***Về Chính sách hỗ trợ***				***24.559.500***
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác).	m^2	41,9	105.000	4.399.500

2	Hỗ trợ ổn định đời sống tại điều 15 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (thu trên 70% diện tích đất nông nghiệp, hộ không phải di chuyển chỗ ở 04 khẩu * 30kg gạo* 12 tháng).	Kg	1.440,0	14.000	20.160.000
6	**Đồng Xuân Linh**				
	Địa chỉ: Tổ dân phố Hòa Bình, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				**22.792.000**
a	***Về đất***				***4.438.000***
1	Diện tích thu hồi	m^2	126,8		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m^2	126,8	35.000	4.438.000
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng 1 phần diện tích đất của ông Sùng Páo Ly ngày				
d	***Về Chính sách hỗ trợ***				***18.354.000***
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 16 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác).	m^2	126,8	105.000	13.314.000
2	Hỗ trợ ổn định đời sống tại điều 15 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (thu trên 70% diện tích đất nông nghiệp, hộ không phải di chuyển chỗ ở 01 khẩu * 30kg gạo* 12 tháng).	Kg	360,0	14.000	5.040.000
7	**Đặng Thị Hằng**				
	Địa chỉ: Tổ 9, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				**11.960.640**
a	***Về đất***				**-**
1	Diện tích thu hồi	m^2	3.703,8		
2	Loại đất				
	Đất rừng phòng hộ (không được bồi thường)	m^2	3.703,8	3.500	
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Đất của gia đình bà Đặng Thị Hằng được bố là Đặng Quốc Trị và mẹ là				
c	***Về Cây cối hoa màu trên đất***				***1.590.000***
1	Cây lấy gỗ đường kính từ 5-10cm	cây	25,0	30.000	750.000
2	Cây lấy gỗ đường kính từ 10-25cm	cây	20,0	42.000	840.000
d	***Về Chính sách hỗ trợ***				***10.370.640***
1	Hỗ trợ khác theo khoản 4 điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 80% giá Đất rừng phòng hộ).	m^2	3.703,8	2.800	10.370.640